CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRH

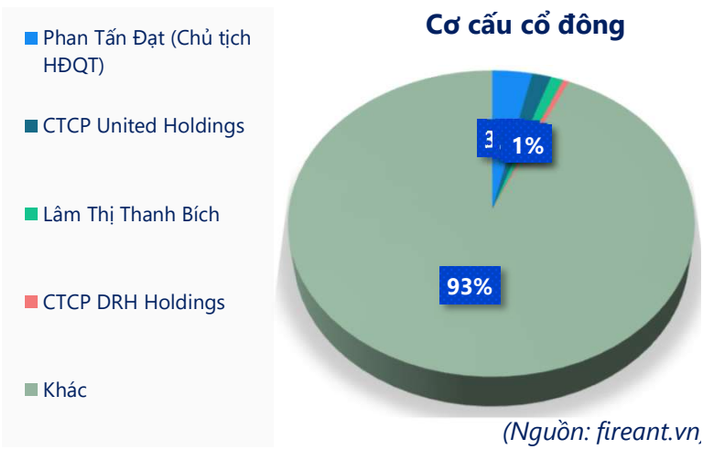
CTCP DRH Holdings (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	4,870 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	-24.7%	-9.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,970 - 8,120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	602
Số lượng CPLH (CP)	123,707,866
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,790,705
Sở hữu nước ngoài	0.73%
Beta	1.75

Cơ cấu cổ đông



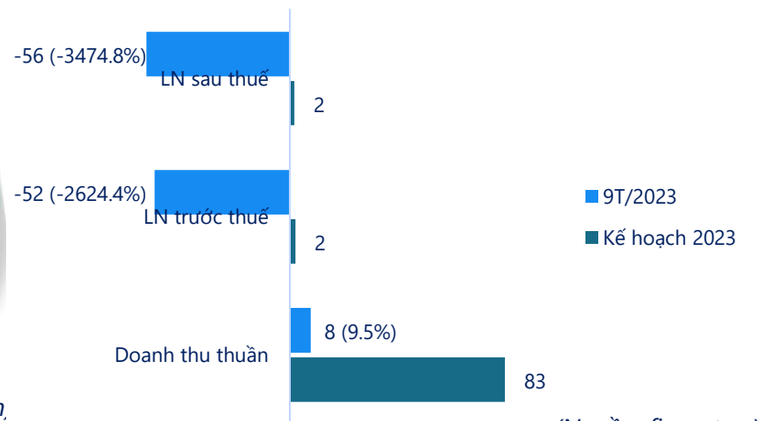
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
2.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 2.8 | +583.9%
Cùng kỳ: ↘ 7.2 | -75.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
7.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 28.6 | -78.4%

LN thuần
Q3 2023
-15.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 20.0 | +55.9%
Cùng kỳ: ↘ 16.9 | -1476.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-50.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 63.4 | -482.2%

LNTT
Q3 2023
-15.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 20.0 | +55.9%
Cùng kỳ: ↘ 23.6 | -300.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-52.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 71.3 | -378.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRH

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**2.3**	**9.5**	**-75.7%**	**7.9**	**36.5**	**-78.4%**
Giá vốn hàng bán	3.0	2.4	25.7%	4.8	6.2	-22.7%
Lợi nhuận gộp	**- 0.7**	**7.1**	**-109.7%**	**3.1**	**30.3**	**-89.7%**
Doanh thu HĐTC	7.1	8.5	-15.8%	22.2	31.0	-28.2%
Chi phí tài chính	22.0	20.9	5.2%	77.5	65.6	18.1%
Chi phí lãi vay	14.4	19.1	-24.3%	61.2	59.1	3.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	0.3	-	-
Chi phí QLDN	4.8	3.7	31.6%	17.0	14.7	15.5%
LN thuần từ HĐKD	**- 15.7**	**1.1**	**-1476.4%**	**- 50.2**	**13.1**	**-482.2%**
LN khác	0.0	6.7	-99.7%	- 2.3	5.7	-139.8%
LN trước thuế	**- 15.7**	**7.8**	**-300.6%**	**- 52.5**	**18.8**	**-378.9%**
Thuế TNDN	1.1	2.7	-59.9%	3.1	8.7	-64.1%
Lợi nhuận sau thuế	**- 16.8**	**5.1**	**-428.8%**	**- 55.6**	**10.3**	**-641.5%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**- 16.8**	**4.9**	**-441.0%**	**- 55.6**	**9.9**	**-664.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 545.0	17.7	203.4	- 106.9	4.9	- 26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 120.1	0.0	- 34.9	- 0.5	- 2.7	0.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	746.3	- 20.4	- 119.1	57.9	12.1	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	81.2	- 2.8	49.4	- 49.6	14.3	- 14.4

(Nguồn: fireant.vn)

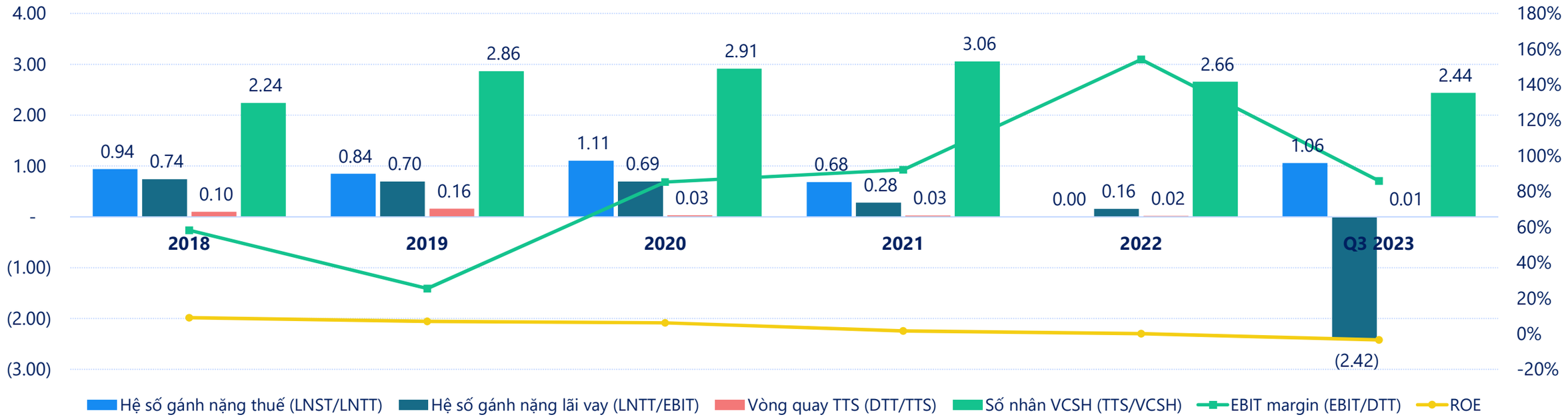
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**2,776.4**	**2,488.7**	**11.6%**	**70.4%**
Tiền và tương đương tiền	109.9	159.6	-31.1%	2.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,523.2	1,244.2	22.4%	38.6%
Hàng tồn kho	1,120.7	1,056.6	6.1%	28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	28.3	-20.2%	0.6%
Tài sản dài hạn	**1,168.6**	**1,358.8**	**-14.0%**	**29.6%**
Các khoản phải thu dài hạn	14.4	221.8	-93.5%	0.4%
Tài sản cố định	0.5	0.7	-32.4%	0.0%
Bất động sản đầu tư	89.1	90.7	-1.7%	2.3%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	866.3	847.1	2.3%	22.0%
Tài sản dài hạn khác	198.2	198.5	-0.1%	5.0%
Tổng cộng tài sản	**3,945.0**	**3,847.5**	**2.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**2,385.9**	**2,232.3**	**6.9%**	**60.5%**
Nợ ngắn hạn	2,382.1	2,228.6	6.9%	60.4%
Nợ vay ngắn hạn	776.3	695.3	11.7%	19.7%
Nợ dài hạn	3.7	3.7	0.0%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,559.1**	**1,615.2**	**-3.5%**	**39.5%**
Vốn chủ sở hữu	1,559.1	1,615.2	-3.5%	39.5%

(Nguồn: fireant.vn)

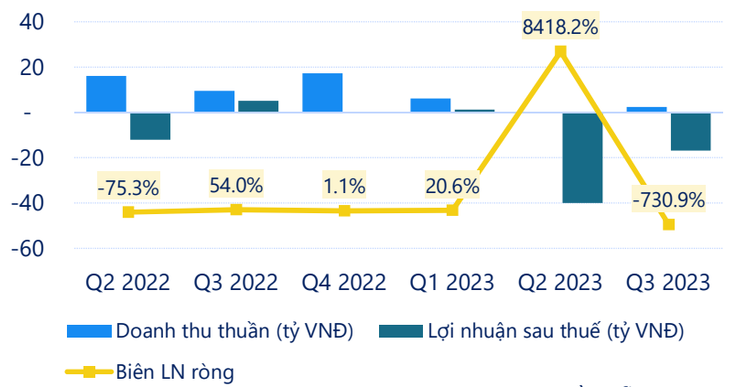
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRH

Phân tích Dupont



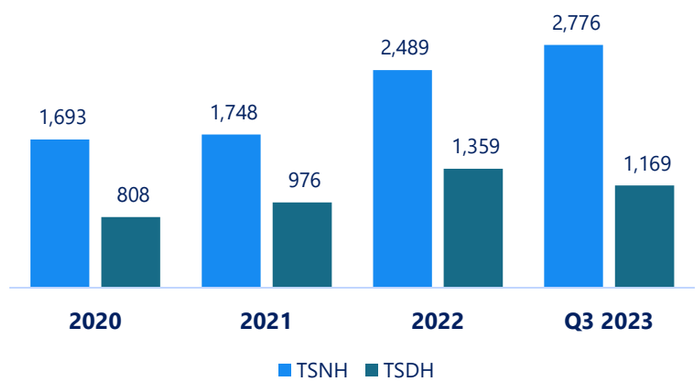
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



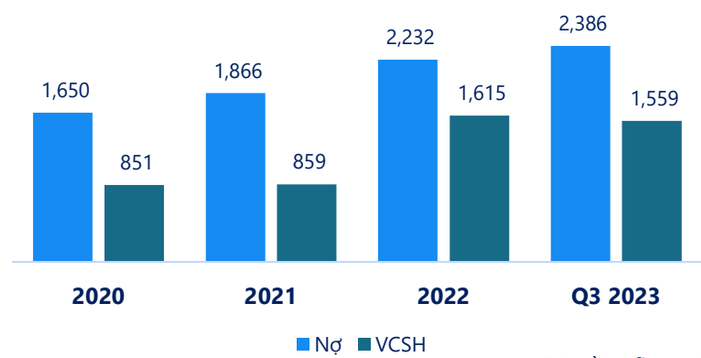
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

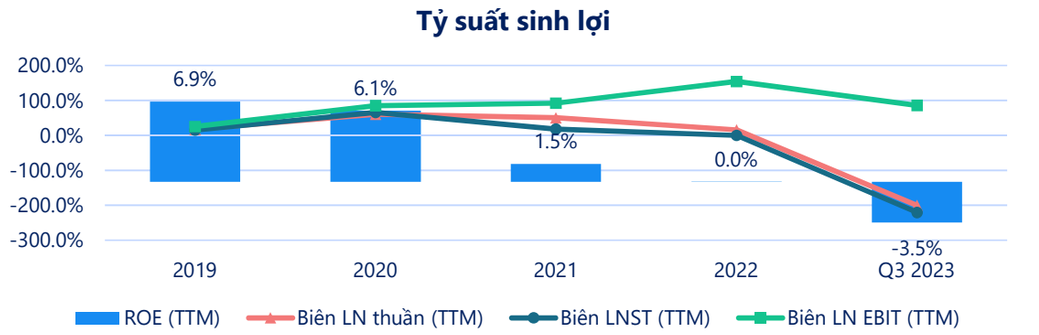


(Nguồn: fireant.vn)

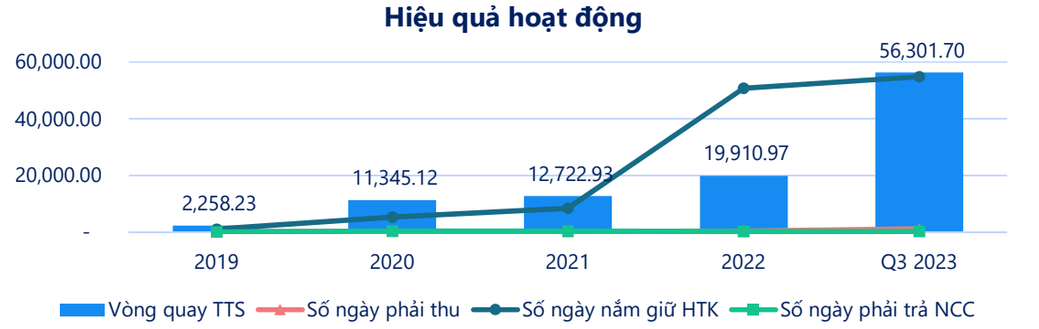
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRH

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	45.0%	17.3%	60.5%	50.5%	15.6%	-200.3%
Biên LNST (TTM)	40.4%	14.9%	65.4%	17.7%	0.1%	-220.2%
Biên LN EBIT (TTM)	58.1%	25.4%	85.3%	92.1%	154.2%	85.9%
ROE (TTM)	9.0%	6.9%	6.1%	1.5%	0.0%	-3.5%
ROA (TTM)	4.0%	2.4%	2.1%	0.5%	0.0%	-1.4%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	78.6	83.0	344.9	212.5	328.8	1,134.9
Số ngày nắm giữ HTK	3,476.6	1,041.4	5,344.9	8,428.1	50,786.5	54,815.1
Số ngày phải trả NCC	17.4	66.3	311.2	346.5	235.8	237.8
Vòng quay TSCĐ	99.3	208.2	63.6	105.8	99.7	38.6
Vòng quay TTS	3,673.9	2,258.2	11,345.1	12,722.9	19,911.0	56,301.7
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.1	1.1	0.9	1.1	1.2
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	0.5	0.4	0.6	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.9	3.3	3.3	1.4	1.2	0.3
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,078	905	844	220	1	- 448
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,561	13,297	14,000	14,126	12,989	12,515
P/E	9.5	4.4	12.6	128.5	8,695.9	(11.9)
P/B	0.8	0.3	0.8	2.0	0.4	0.4
P/S	3.4	0.7	8.3	22.7	8.6	26.3

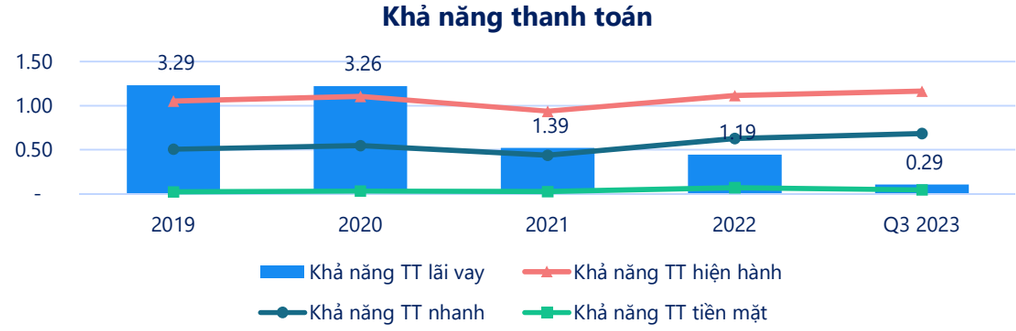
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

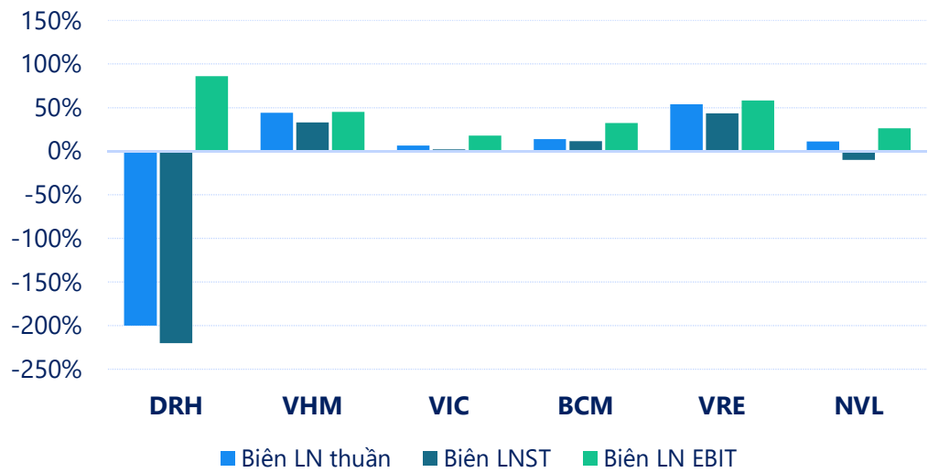
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DRH	7.9	-78.4%	-55.6	-641.5%	-704.8%	28.1%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	-958	-146.6%	-35.1%	26.0%

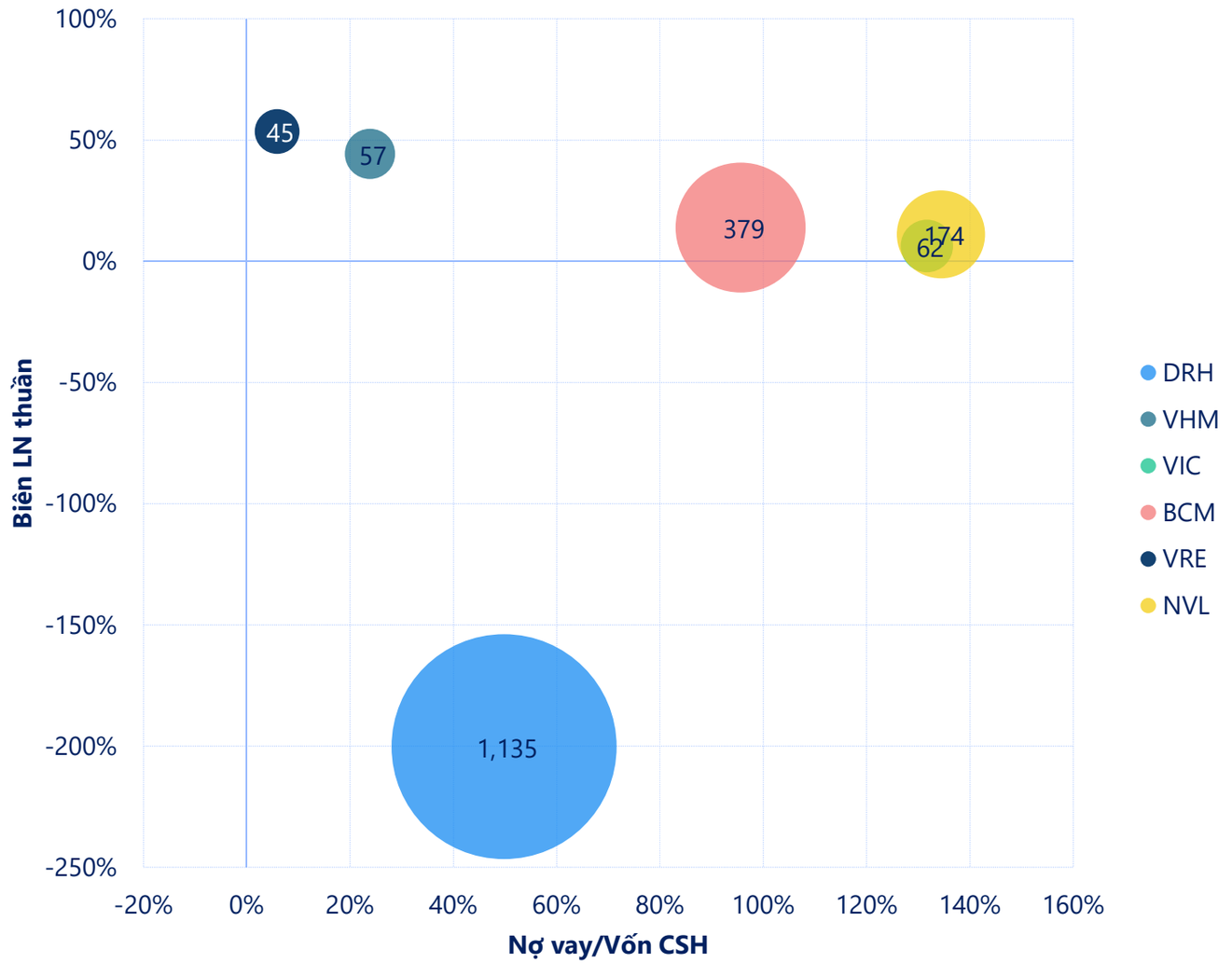
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)